

VỀ ĐO LƯỜNG VỐN XÃ HỘI

ĐINH THỊ THƠM^(*)

Trong suốt thập kỷ qua, vốn xã hội đã trở thành điểm chú ý của các nghiên cứu thực hành và ứng dụng trong khoa học xã hội. Mặc dù đã có rất nhiều nghiên cứu về phương thức đo lường vốn xã hội, nhưng cho tới nay việc đo lường vốn xã hội vẫn còn nhiều tranh luận. Mỗi một công trình điều tra lại sử dụng phương thức đo lường riêng dựa trên cách tiếp cận khác nhau ở cấp độ vi mô, vĩ mô hay trung mô về khái niệm vốn xã hội. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu những hướng tiếp cận đo lường vốn xã hội trong một số nghiên cứu gần đây.

I. Khái quát về vốn xã hội

Vốn xã hội - “social capital”, theo một số nhà nghiên cứu, lần đầu tiên được Lyda Judson Hanifan, một nhà giáo dục người Mỹ đưa ra vào năm 1916. Tuy nhiên, cho tới những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, thuật ngữ “vốn xã hội” được các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau quan tâm và đưa ra những quan niệm không đồng nhất tùy theo góc độ tiếp cận.

Vốn xã hội được tranh luận theo hai hướng hoàn toàn khác nhau. *Hướng thứ nhất*, các nhà xã hội học Ronald Burt, Nan Lin và Alejandro Portes nhìn nhận vốn xã hội như nguồn tài nguyên (thông tin, ý tưởng...) các cá nhân có thể sử dụng thông qua các mối quan hệ “ảo” trong mạng lưới. Những tài nguyên này – “vốn” - khác hoàn toàn so với vốn vật chất (công cụ, công nghệ) hay vốn con người (giáo dục, kỹ năng) là tài sản cá nhân, chúng có tính “xã hội” và vì vậy chỉ có thể tiếp cận và sử dụng vốn xã hội

thông qua các mối quan hệ. Cấu trúc của một mạng lưới tương tác sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với dòng chảy các nguồn tài nguyên trong mạng lưới. Những người giữ vị trí quan trọng trong mạng lưới, đặc biệt ở vị trí liên kết các nhóm thì có khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên dồi dào hơn (1). *Hướng tiếp cận thứ hai* phổ biến hơn, mà người khởi xướng là nhà chính trị học Robert Putnam. Ông cho rằng, vốn xã hội được sử dụng như một thuật ngữ mang tính khái niệm mô tả những cách thức tương tác của các thành viên trong mạng lưới, như từ việc nói chuyện với hàng xóm tới việc tham gia các đảng phái chính trị... Ông nhắc đến bản chất và phạm vi tương tác của cá nhân trong mạng lưới các tổ chức chính thống và không chính thống (2).

Tuy nhiên, các tác giả đều có chung một nhận định: khái niệm vốn xã hội rất rộng. Dù nhìn nhận theo hướng nào thì

^(*) TS., Viện Thông tin KHXH.

điều quan trọng là vốn xã hội với một bản chất đa chiều cần được hiểu không phải là một thực thể đơn lẻ. Vì vậy, vốn xã hội thường xuyên được định nghĩa dưới dạng các nhóm, mạng lưới, hành vi mẫu mực và sự tin cậy lẫn nhau mà các cá nhân có được cho những mục đích có lợi. Nhìn chung, định nghĩa của phần lớn các tác giả đều nhấn mạnh tới tính hiệu quả của vốn xã hội trong việc thúc đẩy khả năng hợp tác và tham gia vào các hoạt động xã hội, cũng như trong quá trình phát triển kinh tế.

Những năm gần đây, đóng góp tích cực của vốn xã hội trong những lĩnh vực đời sống ngày càng được nhiều công trình nghiên cứu khẳng định. Theo Ngân hàng Thế giới, “vốn xã hội đóng vai trò trọng yếu đối với việc giảm nghèo và sự phát triển con người và kinh tế một cách bền vững” (3, tr.74). Tuy nhiên cho đến nay, việc định lượng mức đóng góp của vốn xã hội vào nâng cao hiệu quả kinh tế, vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội vẫn chưa được thực hiện theo một chuẩn, quy định cụ thể. Điều đó cho thấy, việc nghiên cứu, đánh giá và đo lường được vốn xã hội là hết sức cần thiết.

II. Đo lường vốn xã hội – một số nghiên cứu điển hình

Đo lường vốn xã hội một cách thực nghiệm là việc không dễ dàng. Để có được đánh giá đúng mức về đóng góp của vốn xã hội, nhiều công trình đã đưa ra những cách đo lường vốn xã hội khác nhau tùy từng mức độ đo vốn xã hội của vấn đề nghiên cứu vi mô (micro level), trung mô (meso level) hay vĩ mô (macro level). Tuy nhiên vẫn không tránh khỏi xảy ra tranh luận về những kết quả nghiên cứu về loại vốn đa chiều kích này.

1. Một số phương pháp đo lường vốn xã hội

Trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về cách thức đo lường vốn xã hội và đưa ra một số bộ tiêu chuẩn đo lường. Chẳng hạn, năm 2004, Cơ quan Thống kê Australia (Australian Bureau of Statistics) đã công bố tài liệu *Khung phân tích và các chỉ báo đo lường vốn xã hội* (Australian Social Capital Framework and Indicators); hai tác giả V. Vella (Nam Phi) và D. Narajan (Ngân hàng Thế giới) giới thiệu *Tiêu chuẩn đo lường vốn xã hội* trên *Journal of Sociology* số 1/2006; Ngân hàng Thế giới đã xây dựng được *Bộ công cụ đo lường vốn xã hội* (Instruments of the Social Capital Assessment Tool) và đang sử dụng trong đo lường vốn xã hội ở một số nước châu Phi (4). Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số nghiên cứu điển hình về đo lường vốn xã hội.

a. Phương thức đo đơn giản nhất được Putnam (5) giới thiệu trong phân tích sự khác biệt về năng lực tổ chức (và sự ảnh hưởng tới phát triển kinh tế) giữa miền Bắc và miền Nam Italia. Putnam thấy rằng, ở qui mô rộng, sự khác biệt có thể được giải thích bởi sự khác nhau giữa số lượng thành viên của các tổ chức tình nguyện. Phương thức đo cơ bản và dễ tiếp cận này đã trở thành một phần trong yếu tố giải thích cũng như điểm khởi đầu cho rất nhiều phân tích vốn xã hội.

b. Anirudh Krishna và Elizabeth Shrader (6) xây dựng bảng câu hỏi bao trùm toàn bộ các phương diện của vốn xã hội. Các bản điều tra nghiên cứu được chia thành 4 mục: cấp độ cá nhân/hộ gia đình, cấp độ hàng xóm/cộng đồng, cấp độ khu vực và cấp độ quốc gia. Cho dù chưa bao quát được tất cả mọi khía cạnh của

vốn xã hội, song Krishna và Shrader đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về các tài liệu nghiên cứu vốn xã hội từ những năm trước đây tới thời điểm đó. Đo lường vốn xã hội được giới thiệu trong tài liệu chủ yếu ở cấp vi mô và phần lớn các trường hợp phân tích sử dụng dữ liệu từ điều tra các hộ gia đình (thông qua bảng câu hỏi, phỏng vấn) ở các nước đang phát triển – nơi có ít dữ liệu.

c. Richard Rose (7) sử dụng phép phân loại riêng nhằm xác định phạm vi các mạng lưới chính thống và không chính thống cũng như những tương tác của chúng. Với phép phân loại này, một mặt Rose đưa ra hướng tiếp cận tình huống, mặt khác ông lại coi thành viên của các tổ chức tự nguyện là một chỉ tiêu quan trọng của vốn xã hội ở mức độ xã hội. Tuy nhiên hai hướng tiếp cận đó không hẳn mâu thuẫn với nhau. Rose nhấn mạnh đến tình trạng thiếu chỉ tiêu kinh nghiệm vốn có giá trị ngay cả đối với nguồn dữ liệu giàu có như ở các nước OECD.

Rose không phân tích toán kinh tế dữ liệu, ông rút ra kết luận thông qua bảng phân bố cận biên câu trả lời từ nhiều câu hỏi khác nhau. Rose khẳng định rằng các câu hỏi trong bảng điều tra (hay các tình huống đặt ra) cần gắn với số đông các hộ gia đình cho dù các hộ gia đình có địa vị xã hội kinh tế khác nhau. Trong các tình huống được hỏi, các tổ chức chính thống sẽ là đối tượng mang lại hàng hóa, dịch vụ. Tiêu điểm trong mỗi câu hỏi đều tập trung vào một loại hàng hóa hay dịch vụ nhất định. Câu hỏi đó nên là câu hỏi mở cho dù người được hỏi tin tưởng vào tổ chức chính thống hay không chính thống sản xuất mặt hàng/dịch vụ cụ thể đó.

d. Anirudh Krishna và Norman Uphoff trong một nghiên cứu tại Ấn Độ năm 1999 đã xây dựng một chỉ số “hành vi tập thể hướng tới phát triển” (development oriented collective action), và kiểm tra tính xác thực của phương thức đo bằng việc thử với nhiều giả thuyết giải thích các hành vi tập thể. Tiếp theo, họ xây dựng “chỉ số vốn xã hội” từ 6 biến (thông qua phỏng vấn câu hỏi) với 3 biến cấu trúc và 3 biến nhận thức, sử dụng phân tích yếu tố. Kết quả cho thấy, chỉ số vốn xã hội tương quan thuận đáng kể với chỉ số hành vi tập thể hướng tới phát triển. Trong bảng điều tra hộ gia đình với 2.397 cá nhân, Krishna và Uphoff đưa vào nhiều câu hỏi về xác định loại hình hoạt động được coi là “hoạt động địa phương”. Từ đó, những câu hỏi có tới 80% những người tham gia trả lời coi đó là hoạt động cá nhân, đều bị loại bỏ (8).

e. Paul F. Whiteley (9) với “Mô hình tăng trưởng nội sinh” đã đo lường vốn xã hội dưới dạng *biến giải thích* (explanatory variable). Whiteley sử dụng biện pháp phân tích các thành tố chính trên 3 “biến tin cậy” từ bản “Điều tra giá trị thế giới” (World Value Survey, 1990-1993). Theo cách phân loại của Rose, cách tiếp cận này có thể được xếp vào nhóm tiếp cận tâm lý xã hội học. Cùng với một vài biến giải thích khác (đầu tư, giáo dục, v.v...), Whiteley sử dụng phương thức đo với GDP/đầu người trên mẫu 34 nước (cho giai đoạn 1970-1992). Ông nhận thấy, tại thời điểm đó các biến kinh tế - bao gồm cả biến được giải thích (explained variable), đã đi trước đo lường vốn xã hội (một trong những biến giải thích). Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến cuộc tranh luận về quan hệ nhân quả giữa vốn xã hội và

thành quả kinh tế. Whiteley đã kiểm tra luận điểm này. Sử dụng cả những chỉ tiêu cũ hơn (phạm vi hẹp hơn) cho đo lường niềm tin (từ 1981) trong hồi quy với dữ liệu từ năm 1981 đến năm 1992, ông nhận được kết quả tương tự.

Thêm nữa, mối tương quan giữa đo lường sự tin cậy từ năm 1981 và từ năm 1990-1993 là 0.90. Điều này thừa nhận luận điểm của Putnam cho rằng vốn xã hội thay đổi rất chậm; trên thực tế có thể kéo dài tới hàng thế kỷ (xem: 5). Và vốn xã hội chỉ có thể đột ngột biến đổi mạnh mẽ trong điều kiện chiến tranh, cách mạng, v.v... nổ ra.

f. Brehm và Rahn (10) xây dựng một “mô hình cấu trúc” của vốn xã hội, bao gồm sự tương tác giữa 3 khái niệm: “cam kết dân sự”, “tin tưởng lẫn nhau” và “sự tin cậy chính quyền”, nhờ đó họ nhấn mạnh sự tồn tại đặc tính ngoại sinh (và tính động) của khái niệm. Sử dụng dữ liệu từ bảng “Điều tra xã hội chung” từ năm 1972 tới năm 1994, họ xây dựng mô hình theo phân tích dữ liệu chéo kết hợp với các biến ẩn (cam kết dân sự, tin tưởng lẫn nhau và sự tin cậy chính quyền) cho các khái niệm chính và các biến ngoại sinh, tất cả được đo ở mức cá thể. Cụ thể hơn nữa, họ xây dựng mô hình sử dụng “Phân tích cấu trúc đồng phương sai”, dữ liệu đầu vào sẽ là ma trận tương quan. Một trong những ưu điểm của hướng tiếp cận này là những dữ liệu thiếu bị xóa theo cặp thay vì theo danh sách giúp làm giảm khả năng thiên lệch. Đầu tiên, họ xây dựng cấu trúc đo cho mỗi biến ngoại sinh (hoặc ẩn), sử dụng phương pháp “phân tích yếu tố” trong các biến giải thích ngoại sinh. Sau đó, họ xây dựng mẫu cấu trúc sử dụng 3 biến ẩn và một vài thành tố cấu trúc.

Kết quả của Brehm và Rahn chỉ ra rằng, “cam kết dân sự” và “tin tưởng lẫn nhau” có mối quan hệ nghịch đảo chặt chẽ, trong đó mối quan hệ từ “sự tham gia” tới “tin tưởng lẫn nhau” gắn kết hơn là theo chiều ngược lại. Theo đó, họ bác bỏ phương thức “tiếp cận tâm lý xã hội” của Rose- cách tiếp cận đã được sử dụng trong rất nhiều nghiên cứu vốn xã hội.

g. Grootaert (11) coi vốn xã hội như một yếu tố sản xuất của hộ gia đình, tương tự như vốn con người hay vốn vật chất. Ông phân tích mối quan hệ giữa vốn xã hội và sự thịnh vượng - nghèo khó của hộ gia đình ở Indonesia bằng “phân tích nhiều biến” vai trò của các định chế trong ảnh hưởng tới sự thịnh vượng và nghèo khó của các hộ gia đình cũng như trong ảnh hưởng tới quyết định sử dụng các dịch vụ. Dữ liệu được lấy từ bài phỏng vấn 1200 hộ gia đình ở các cấp độ xã hội khác nhau (hộ gia đình, cộng đồng, quận), và phỏng vấn ứng viên từ những nhóm đặc biệt. Grootaert nghiên cứu 6 biến của vốn xã hội (biểu hiện qua “các hiệp hội địa phương”) gồm: mật độ của các hiệp hội, tính không đồng nhất nội tại, tần suất tham gia họp, hiệu quả tham gia của các thành viên đối với việc ra quyết định, trả hội phí và mức độ hướng tới xã hội của hiệp hội. Từ giá trị của 6 biến này, ông xây dựng một chỉ số vốn xã hội. Chỉ số này có mối liên quan thuận tới sự thịnh vượng của hộ gia đình – được đo bằng các chỉ tiêu về tiêu dùng/đầu người, tài sản, sử dụng tín dụng, tham gia vào các trường học, v.v... Sử dụng các biến công cụ, Grootaert đã kiểm tra được rằng nguyên nhân của sự sung túc hay nghèo khó đi từ vốn xã hội tới thu nhập, chứ không phải bằng con đường ngược lại. Đó là kết quả thô cho một vài tập hợp dụng cụ đo lường. Cuối cùng,

Grootaert so sánh ảnh hưởng của thành viên hộ gia đình trong các cộng đồng địa phương với ảnh hưởng của vốn con người tới sự thịnh vượng hộ gia đình, và thấy rằng ở mức thu nhập thấp, lợi nhuận đối với vốn xã hội cao hơn so với vốn con người. Ở mức thu nhập cao hơn, sẽ có kết quả ngược lại.

h. Theo hướng của Grootaert, Narayan và Pritchett (12) thực hiện nghiên cứu đo vốn xã hội cấp cộng đồng ở khu vực nông thôn Tanzania. Narayan và Pritchett thực hiện bảng điều tra hộ gia đình (1.376 hộ trong 87 cụm) để kiểm tra mối quan hệ giữa vốn xã hội và kết quả mức độ kinh tế làng. Họ đặt những câu hỏi về các thành viên hộ gia đình trong nhóm, đặc điểm của những nhóm này và giá trị cũng như thái độ cá nhân (đặc biệt định nghĩa và mức độ thể hiện về niềm tin của họ). Vì vậy, họ sử dụng hai chỉ tiêu chung- tổ chức và tin tưởng- trong phương thức đo kết hợp định lượng về vốn xã hội.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với công cụ đo lường vốn xã hội

Theo C. Grootaert, T. van Bastelaer, các công cụ đo lường vốn xã hội cần đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu sau (13).

- Công cụ đo lường vốn xã hội cần nhận biết được cũng như cần nhạy cảm trước sự thay đổi văn hóa. Tuy nhiên nó cũng phải cung cấp được một khung khái niệm chung giúp hợp nhất các biến khác nhau của vốn xã hội.

- Công cụ cần mô tả về biến cấu trúc cũng như kinh nghiệm của vốn xã hội. Các mạng lưới và hành vi mẫu mực phải được ước định để có được một ước đoán đúng đắn về tổng tiềm lực/khả năng của

các hoạt động tập thể mang lại lợi ích chung.

- Công cụ cần được xây dựng chủ yếu dựa trên những hoạt động của người dân bản địa được xem là phù hợp với các hoạt động tập thể.

- Công cụ cần được xây dựng dựa trên phương thức định lượng và định tính.

3. Mức độ tiếp cận đo lường vốn xã hội

W. Stone cho rằng đo lường vốn xã hội có thể được tiếp cận trên nhiều mức độ khác nhau dưới các hình thức dưới đây (10):

- Các câu hỏi chuẩn hóa về độ tin cậy, các mạng lưới hỗ trợ xã hội, v.v..., trong các điều tra hộ gia đình ở quy mô lớn;

- Các điều tra về các hành vi con người như trong bản điều tra Time-Use;

- Các câu hỏi đặc trưng và theo bối cảnh về các mối quan hệ, thái độ và hành vi ứng xử trong cộng đồng - các bản điều tra riêng biệt – hàng xóm, trường học hay tổ chức kinh doanh;

- Nghiên cứu trường hợp, các nghiên cứu định tính hay các nghiên cứu hành động làm sáng tỏ sự tương tác xã hội cũng như ý nghĩa của nó trong hoạt cảnh hay bối cảnh cụ thể, có thể trong việc kết hợp với các đo lường định lượng;

- Các thí nghiệm xã hội ngẫu nhiên kết hợp đo lường với can thiệp chính sách chủ động và các điều kiện mô phỏng phòng thí nghiệm.

III. Kết luận

1. Những điểm cần lưu ý khi sử dụng đo lường vốn xã hội trong nghiên cứu đánh giá

Cho đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu có giá trị đưa ra những tiếp cận xây dựng hệ thống lý thuyết đối với đo lường vốn xã hội, trên cơ sở đó, định hướng việc sử dụng phương thức đo vốn xã hội hữu ích nhất trong trường hợp cụ thể và cách thức sử dụng tốt nhất phương thức đo đối với mọi bối cảnh nghiên cứu dựa trên các yếu tố, như: dữ liệu sẵn có, thang phân tích, phương thức sử dụng... Tuy nhiên, trong những bối cảnh cụ thể cần tập trung vào những điểm chính trong đo lường vốn xã hội (15).

Tiếp cận lý thuyết về đo lường vốn xã hội

Trước hết cần quan tâm đến cách tiếp cận lý thuyết để hiểu được rằng vốn xã hội là một khái niệm đa chiều, có hiệu lực trong nhiều lĩnh vực xã hội. Khái niệm hóa vốn xã hội theo cách này cho phép phát triển đúng đắn phương thức đo lường vốn xã hội và có thể tách bạch giữa kết quả với các yếu tố quyết định đo lường vốn xã hội. Điều đó giúp cho việc giám sát thuận tiện mức độ ảnh hưởng của bất kỳ chương trình hay sự can thiệp nào vào mối quan hệ với vốn xã hội.

Lựa chọn cách tiếp cận đúng: Bối cảnh cụ thể với phép đo đơn lẻ

Trong nghiên cứu và đánh giá vốn xã hội có thể không có sự tương thích giữa bản chất đa chiều của vốn xã hội với nhu cầu của chính sách thực hiện chỉ tiêu vốn xã hội một cách đơn giản, mang lại lợi nhuận. Lý thuyết vốn xã hội gợi ra rằng có thể kỳ vọng các mối quan hệ và các hành vi mẫu mực khác nhau trong các mạng lưới khác nhau. Điều này gợi đến nhu cầu về một qui mô tương đối rộng của các đo lường vốn xã hội. Mặt khác, một số loại câu hỏi nghiên cứu hay chính sách đòi hỏi một phép đo đơn lẻ hay ít nhất một khung đo vốn xã hội đơn giản

hơn ở cấp vi mô hoặc trung mô hay vĩ mô. Sự lựa chọn hướng đo liên quan và hiệu quả sẽ phụ thuộc vào nghiên cứu và hình thức đánh giá.

Tổng hợp và đơn vị phân tích

Theo định nghĩa, vốn xã hội không phải tài sản của một cá nhân, tuy nhiên vốn xã hội có thể được coi là nguồn tài nguyên cho các cá nhân hay các nhóm. Do vậy “trữ lượng” vốn xã hội của một cá nhân (mối quan hệ xã hội mà cá nhân có thể sử dụng) có thể được đo thông qua công cụ bản câu hỏi/bản điều tra về các hoàn cảnh của cá nhân.

Dữ liệu về các cá nhân có thể được tổng hợp lại và tạo ra một bức tranh về sự giàu có của vốn xã hội trong một hoặc nhiều cộng đồng cụ thể. Tuy nhiên, việc tổng hợp các dữ liệu cá nhân thành dữ liệu ở mức cộng đồng thường dẫn đến hai vấn đề phức tạp về đo lường vốn xã hội: *một*, nhu cầu định nghĩa về “cộng đồng” và ranh giới của nó; *hai*, tổng hợp dữ liệu vốn xã hội cho phép phân tích sự phân bố vốn xã hội trong nhóm hay cộng đồng, đánh giá tổng thể về “mức độ” vốn xã hội của nhóm hay cộng đồng.

Bảng điều tra là một phương tiện nghiên cứu vốn xã hội

Ưu điểm chính của phương thức thu thập dữ liệu ở mức độ cá thể là có thể xây dựng bản đồ chi tiết về mạng lưới cá nhân, cũng như các đánh giá về chất lượng của mối quan hệ trong mạng lưới. Tiếp cận này chỉ ra mức độ và sự phân bố vốn xã hội trong một khu vực, cũng như cho thấy một bức tranh cụ thể về vốn xã hội trong cuộc sống của các cá nhân và gia đình. Tuy có mặt hạn chế, song thông tin thu thập qua phương thức này gắn liền với nhận thức và kinh nghiệm của người được hỏi – nó không bao gồm dữ

liệu đo “khách quan” hay thông tin từ nhận thức khác.

2. Đo lường vốn xã hội ở Việt Nam: những tiếp cận ban đầu

Một trong những chủ đề thu hút được sự quan tâm của giới nghiên cứu tại Việt Nam những năm gần đây là vốn xã hội. Thực tế ở nước ta chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Mới chỉ thấy xuất hiện một số nghiên cứu, bài viết giới thiệu, phân tích chủ yếu về khái niệm vốn xã hội được những nhà nghiên cứu nước ngoài đưa ra. Có thể coi đây là sự phổ cập ban đầu về loại vốn này. Có thể thấy những nghiên cứu về vốn xã hội ở Việt Nam cơ bản đều đồng thuận với lý thuyết về vốn xã hội được các nhà nghiên cứu nước ngoài nêu ra và hầu như đều thống nhất với việc xác định nguồn vốn xã hội của Việt Nam như một mạng lưới xã hội, năng lực nội sinh của dân tộc Việt Nam được bắt nguồn từ đạo lý, cách ứng xử, chuẩn mực dưới sự chi phối của một nền văn hóa Á Đông bị ảnh hưởng mạnh của Đạo Khổng, Đạo Phật và tín ngưỡng dân gian của người Việt. Tháng 6/2006, Tạp chí *Tia sáng* của Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức Hội thảo quốc tế nhằm phân tích vai trò và tác động của nó đối với việc nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như nâng cao khả năng hội nhập khu vực và thế giới của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Thay lời kết

Từ những tiếp cận đo lường vốn xã hội nảy sinh hai vấn đề. *Thứ nhất*, cho đến nay vẫn chưa có một phương thức chung nhất cho đo lường vốn xã hội; phương thức đo vẫn chưa sử dụng khái niệm chung, đồng nhất về định nghĩa vốn xã hội. *Thứ hai*, đơn vị tập hợp tương quan vẫn còn là vấn đề bị bỏ ngỏ. Bởi vì vốn xã hội có thể được đo lường ở các cấp

độ khác nhau từ cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng tới cấp độ xã hội, tuy nhiên quá trình quyết định nguyên nhân và kết quả của vốn xã hội sẽ không giống nhau do có sự khác nhau về mức độ tập hợp thông tin. Do vậy, đây là vấn đề đòi hỏi cần được làm sáng tỏ thông qua những nghiên cứu thực nghiệm và lý thuyết khác nhằm giải thích rõ sự khác biệt này cũng như giải quyết được sự thiếu vắng tài liệu về đo lường vốn xã hội hiện thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. R. Burt. The Network Structure of Social Capital (Research in Organizational Behavior. Greenwich). CT.: JAI Press, 2000.
2. R. D. Putnam. Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community. NY: Simonand Schuster, 2000.
3. Trần Hữu Quang. Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội. Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7 (95)/2006.
4. Lê Minh Tiến. Vốn xã hội và đo lường vốn xã hội. Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3 (103)/2007.
5. R.D. Putnam. The Prosperous Community: Social Capital and Public Life. *The American Prospect*, March, 1993.
6. A. Krishna, E. Shrader. Social Capital Assessment Tool. Prepared for the Conference on Social Capital and Poverty Reduction. Washington DC.: The World Bank, 1999.
<http://wbln0018.worldbank.org/external/>
7. R. Rose. Getting things done in an anti-modern society: social capital networks in Russia. Washington DC.:

- World Bank, Social Development Department, 1998.
8. A. Krishna, N. Uphoff. Mapping and Measuring Social Capital: A Conceptual and Empirical Study of Collective Action for Conserving and Developing Watersheds in Rajasthan, India. Washington DC.: The World Bank, Social Development Family Environmentally and Socially Sustainable Development Network, June 1999.
 9. P. F. Whiteley. Economic Growth and Social Capital. *Political Studies*, 2000, vol. 48(3), p. 443-466.
 10. J. Brehm, W. Rahn. Individual-Level Evidence for the Causes and Consequences of Social Capital. *American Journal of Political Science*, 1997, vol. 41(3), p. 999-1023.
 11. C. Grootaert. Social Capital, Household Welfare, and Poverty in Indonesia. *Policy Research Working Paper No. 2148*. Washington DC.: The World Bank Social Development Department, 1999.
 12. D. Narayan, L. Pritchett. Cents and Sociability. *World Bank Policy Research Working Paper No. 1796*. Washington DC.: The World Bank, 1997.
 13. C. Grootaert, T. van Bastelaer. Understanding and Measuring Social Capital: A Multi-Disciplinary Tool for Practitioners. Washington DC: The World Bank, 2002.
 14. W. Stone. Measuring Social Capital: Towards a theoretically informed measurement framework for researching social capital in family and community life (Research Paper No. 24, Australian Institute of Family Studies). Melbourne: 2001.
 15. W. Stone & J. Hughes. Measuring Social Capital: Towards a standardised approach (Paper presented at the 2002 Australasian Evaluation Society International Conference). Wollongong: 2002.
 16. L. Hjöllund, G. T. Svendsen. Social capital: a standard method of measurement (Aarhus School of Business, Department of Economics). Denmark: 2000.
 17. M. P. J. Van der Gaag. The measurement of individual social capital. Groningen: Ph.D dissertation, 2005.